

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014

THÁNG 01 NĂM 2015



EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		501.551.021.916	309.053.172.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177.681.264.276	99.870.845.640
1. Tiền	111	4	9.435.317.088	16.625.606.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.245.947.188	83.245.239.119
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	133.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		133.000.000.000	11.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.815.601.063	144.120.824.985
1. Phải thu khách hàng	131	6	132.921.816.901	149.880.315.317
2. Trả trước cho người bán	132		43.646.879.260	21.830.253.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	3.595.973.535	2.888.926.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(33.349.068.633)	(30.478.670.348)
IV. Hàng tồn kho	140		42.864.510.675	53.073.861.217
1. Hàng tồn kho	141	9	42.864.510.675	53.212.622.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(138.761.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.189.645.902	987.640.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		596.944.353	446.473.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	592.701.549	541.166.605
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		42.102.038.913	43.261.961.624
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.390.102.675	22.823.775.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.324.678.467	16.108.856.119
- Nguyên giá	222		70.236.903.257	68.131.745.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.912.224.790)	(52.022.889.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	47.724.699	
- Nguyên giá	225		80.900.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(33.175.301)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.708.597.303	6.705.041.867
- Nguyên giá	228		10.738.843.640	9.677.504.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.030.246.337)	(2.972.462.552)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		309.102.206	9.877.274
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.305.085.638	2.031.335.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.729.739.610	2.000.335.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		396.346.028	
3. Tài sản dài hạn khác	268		179.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		543.653.060.829	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		430.523.963.405	260.505.007.571
I. Nợ ngắn hạn	310		430.523.963.405	260.505.007.571
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	27.223.934.574	13.326.697.310
2. Phải trả người bán	312		32.554.444.718	38.401.667.303
3. Người mua trả tiền trước	313	16	218.423.628.497	109.996.703.455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	27.049.238.977	21.773.326.880
5. Phải trả người lao động	315		106.349.879.637	52.211.939.488
6. Chi phí phải trả	316	18	4.483.190.319	7.102.102.259
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	7.330.754.644	12.078.929.186
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		2.224.641.556	1.509.227.643
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.884.250.483	4.104.414.047
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		113.129.097.424	91.810.126.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	113.078.568.676	91.736.797.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.857.682.530	7.123.861.743
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345.866.310)	(345.866.310)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.424.967.727	16.810.702.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.308.561.529	19.315.284.246
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.223.200	3.815.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.528.748	73.328.748
1. Nguồn kinh phí	432		50.528.748	73.328.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		543.653.060.829	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			8.132.265.984	10.313.556.513
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543.856.991	543.856.991
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			1.661.653,76	109.787,92
- Rúp Nga			7.520	7.520
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Kiểm soát Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	259.614.593.073	260.900.412.268	471.097.454.532	392.773.816.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		259.614.593.073	260.900.412.268	471.097.454.532	392.773.816.982
4. Giá vốn hàng bán	11	22	202.166.425.009	217.412.688.507	374.819.835.438	317.758.588.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.448.168.064	43.487.723.761	96.277.619.094	75.015.228.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.578.933.108	1.555.773.843	8.995.177.624	4.684.938.682
7. Chi phí tài chính	22	24	571.824.388	868.915.449	2.041.176.472	1.632.159.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.712.767	385.481.665	1.310.275.619	1.120.715.260
8. Chi phí bán hàng	24		(109.923.960)	785.507.763	115.431.100	1.350.411.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.112.844.255	29.300.382.151	56.870.488.430	53.530.937.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		32.452.356.489	14.088.692.241	46.245.700.716	23.186.657.782
11. Thu nhập khác	31		524.092.648	4.550.798.314	1.510.315.285	4.655.569.779
12. Chi phí khác	32		390.375.485	1.797.394.793	1.630.055.920	1.999.227.441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133.717.163	2.753.403.521	(119.740.635)	2.656.342.338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.586.073.652	16.842.095.762	46.125.960.081	25.843.000.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	7.216.229.947	4.363.072.232	10.213.744.580	6.527.715.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(396.346.028)		(396.346.028)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.766.189.733	12.479.023.530	36.308.561.529	19.315.284.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

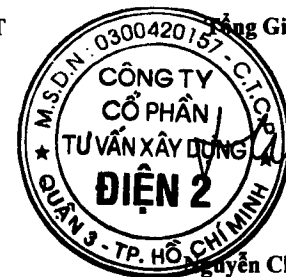


Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Trưởng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.125.960.081	25.843.000.120
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.161.960.470	5.197.694.445
- Các khoản dự phòng	03		2.731.636.999	5.085.433.308
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(70.646.086)	(379.835.514)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.482.020.313)	(3.597.286.430)
- Chi phí lãi vay	06		1.310.275.619	1.120.715.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.777.166.770	33.269.721.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.702.652.264)	41.892.801.020
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.348.111.828	8.078.502.018
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		156.810.727.117	(34.076.039.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		120.125.427	(1.928.708.083)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.254.517.349)	(1.047.980.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.496.653.001)	(6.128.760.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		38.000.000	164.913.993
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.190.227.647)	(1.124.241.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		196.450.080.881	39.100.208.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.538.131.202)	(9.317.610.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266.025.455	77.657.664
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.546.694.265	3.754.909.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119.725.411.482)	(8.485.042.943)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81.875.953.068	62.536.453.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.978.715.804)	(62.032.272.326)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(36.190.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.406.368.680)	(8.522.276.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		454.678.584	(8.018.095.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		77.179.347.983	22.597.070.237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.870.845.640	77.435.797.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		631.070.653	(162.021.924)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		177.681.264.276	99.870.845.640

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (đến ngày 9/6/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (từ ngày 10/6/2013)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	3 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong năm 2014, do thay đổi thời gian khấu hao của 1 số tài sản cố định, ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo đó chi phí khấu hao trong năm 2014 cao hơn so với mức trích khấu hao theo quy định là: 1,8 tỷ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn: trích khấu hao theo thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn: không trích khấu hao.

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC

ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Tiền mặt	548.123.274	741.833.976
- Tiền gửi ngân hàng	8.887.193.814	15.883.772.545
- Các khoản tương đương tiền (*)	168.245.947.188	83.245.239.119
Cộng	177.681.264.276	99.870.845.640

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN</i>	52.000.000.000	
- Bình Dương		
- Ngân hàng BIDV - CN HCM	81.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	133.000.000.000	11.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	60.549.211.805	74.909.885.886
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	72.372.605.096	74.970.429.431
Cộng	132.921.816.901	149.880.315.317

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Lương đã trả cho người lao động		17.698.786
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	589.191.865	130.788.794
- Phải thu khác	3.006.781.670	2.740.438.458
Cộng	3.595.973.535	2.888.926.038

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2014	
	Số dư nợ quá hạn	Số dư dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.187.354.070	2.756.206.221
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.746.585.695	6.373.292.850
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.590.890.663	3.213.623.465
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	21.005.946.097	21.005.946.097
Cộng	47.530.776.525	33.349.068.633

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.012.975.011	3.845.502.238
- Công cụ, dụng cụ	296.937.925	293.381.139
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.970.467.593	46.716.116.286
- Thành phẩm	79.200.087	291.415.697
- Hàng hoá	1.504.930.059	2.066.207.143
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	42.864.510.675	53.212.622.503

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	4.587.178	2.290.168
- Tạm ứng	583.527.193	538.876.437
Cộng	588.114.371	541.166.605

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị, thiết bị VND	dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014			-	-
- Lũy kế thuê tài chính			80.900.000	80.900.000
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	80.900.000	80.900.000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014			-	-
- Lũy kế khấu hao			33.175.301	33.175.301
- Tăng khác		-		-
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	33.175.301	33.175.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	47.724.699	47.724.699

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	6.003.382.000	3.674.122.419	-	9.677.504.419
- Tăng khác	1.733.820.787			1.733.820.787
- Thanh lý, nhượng bán		672.481.566		672.481.566
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2014	7.737.202.787	3.001.640.853	-	10.738.843.640
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	57.076.429	2.915.386.123	-	2.972.462.552
- Khấu hao trong năm	113.163.346	617.102.005		730.265.351
- Thanh lý, nhượng bán		672.481.566		672.481.566
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2014	170.239.775	2.860.006.562	-	3.030.246.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	5.946.305.571	758.736.296	-	6.705.041.867
Tại ngày 31/12/2014	7.566.963.012	141.634.291	-	7.708.597.303

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP + EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
+ Đầu tư vào Công ty CP + TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		18.406.850.600		18.406.850.600

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	27.223.934.574	13.326.697.310
- Vay cán bộ CNV		
Cộng	27.223.934.574	13.326.697.310

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	151.941.364.606	29.225.787.822
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	66.482.263.891	80.770.915.633
Cộng	218.423.628.497	109.996.703.455

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Thuế GTGT	19.224.784.353	16.612.076.841
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.470.571.905	4.508.228.226
- Thuế thu nhập cá nhân	353.882.719	268.987.462
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		966.300
- Các loại thuế khác		383.068.051
Cộng	27.049.238.977	21.773.326.880

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	135.000.000
- Lãi vay phải trả	52.686.331	41.870.999
- Chi phí phải trả khác	4.310.503.988	6.925.231.260
Cộng	4.483.190.319	7.102.102.259

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	57.387.755	60.104.388
- Kinh phí công đoàn	2.297.130.359	2.923.895.452
- Bảo hiểm xã hội	161.297.000	171.353.098
- Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
- Cổ tức năm 2007 đến 2013 phải trả	1.053.200.000	1.111.588.680
- Cổ tức phải trả EVN		4.550.980.000
- Đoàn phí công đoàn	1.847.084.123	1.424.564.366
- Bản quyền phần mềm Auto CAD	567.758.000	567.758.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.340.361.404	1.262.149.199
Cộng	7.330.754.644	12.078.929.186

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

20.2 CỐ PHIẾU

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.424.967.727	16.810.702.499
- Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
Cộng	23.863.967.727	21.249.702.499

20. VON CHU SO HUU (TTP)							
20.4 BANG DOI CHIEU BIEN ĐỘNG VON CHU SO HUU							
	Von dau tu	Có phiếu	Chenh lịch	Quy dau tu	Quy dự phòng	Nguồn von	Lợi nhuàn
	của chủ sở hữu,	quý	ty giá hời doái	VND	VND	VND	VND
	Vn khác CSH						
	Vn khác CSH						
	VND	(345.866.310)	18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691
Tái ngày 01/01/2013							
- Lợi nhuàn tăng trong năm	-	-	-	-	-	19.315.284.246	19.315.284.246
- Trích lập các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng von do tăng tài sản	7.123.861.743	-	-	-	408.000	-	7.124.269.743
Trích lập quỹ DTP, KT,	-	-	5.126.724.693	-	-	(6.700.026.918)	(1.573.302.225)
- PL từ LN 2012	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2012	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thường HDQT,	-	-	-	-	-	(235.995.334)	(235.995.334)
- BDH và BKS	-	-	-	-	-	-	-
- Giám quỹ tăng tài sản	-	-	(7.123.861.743)	-	-	-	(7.123.861.743)
Tái ngày 31/12/2013							
- Lợi nhuàn tăng trong năm	1.733.820.787	-	8.218.043.662	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
- Tăng von do tăng tài sản	-	-	-	-	-	36.308.561.529	36.308.561.529
- Trích lập quỹ DTP, KT,	-	-	-	-	-	1.734.228.787	1.734.228.787
- PL từ LN 2013	-	-	-	-	-	(1.931.528.425)	(1.931.528.425)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
Trích quỹ thường HDQT,	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
- BDH và BKS	-	-	(1.733.820.787)	-	-	-	(1.733.820.787)
- Giám quỹ tăng tài sản	-	-	(3.869.957.647)	-	-	-	(3.869.957.647)
- Giám khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tái ngày 31/12/2014							
53.247.682.530	(345.866.310)	-	19.424.967.727	4.439.000.000	4.223.200	36.308.561.529	113.078.568.676

Tái ngày 01/01/2014

- Lợi nhuàn tăng trong năm
- Tăng von do tăng tài sản
- Trích lập quỹ DTP, KT,
- PL từ LN 2013
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013
- Trích quỹ thường HDQT,
- BDH và BKS
- Giám quỹ tăng tài sản
- Giám khác (*)

Tái ngày 31/12/2013

- Lợi nhuàn tăng trong năm
- Trích lập các quỹ thuộc vốn CSH
- Tăng von do tăng tài sản
- Trích lập quỹ DTP, KT,
- PL từ LN 2012
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2012
- Trích quỹ thường HDQT,
- BDH và BKS
- Giám quỹ tăng tài sản

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.097.454.532	392.773.816.982
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	401.165.398.258	321.464.955.507
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	69.877.001.274	70.851.241.475
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	55.055.000	457.620.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.097.454.532	392.773.816.982
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	401.165.398.258	321.464.955.507
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	69.877.001.274	70.851.241.475
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	55.055.000	457.620.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	311.431.406.498	254.654.876.363
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	63.343.742.089	62.704.417.472
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	44.686.851	399.295.096
Cộng	374.819.835.438	317.758.588.931

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.492.510.336	3.279.883.213
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2.689.224.000	260.333.333
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.843.965	684.000.695
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	272.120.501	459.046.937
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	287.478.822	1.674.504
Cộng	8.995.177.624	4.684.938.682

(*) Năm 2014, Công ty được chia cổ tức 15% của khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn với số tiền: 2.512.500.000 đồng và khoản doanh thu hợp tác kinh doanh với Công ty Sơn Quang số tiền: 176.724.000 đồng.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.310.275.619	1.120.715.260
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	402.267.128	432.232.964
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.474.415	79.211.423
- Chi phí tài chính khác	127.159.310	
Cộng	2.041.176.472	1.632.159.647

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.213.744.580	6.527.715.874
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.213.744.580	6.527.715.874

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*)	396.346.028	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	396.346.028	-

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời chi phí khấu hao tài sản cố định giữa kế toán và thuế với số tiền: 1.801.572.856 đồng.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.820.408.163	71.339.152.350
- Chi phí nhân công	201.456.496.389	138.843.797.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.161.960.470	5.197.694.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.581.462.312	106.426.489.529
- Chi phí khác bằng tiền	75.133.853.376	43.715.518.772
Cộng	421.154.180.710	365.522.652.538

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	275.328.887.470	184.963.788.057
- Ban QLDA Thủy điện 5	1.847.002.673	5.003.863.909
- Ban QLDA Thủy điện 6	6.225.866.554	18.110.235.891
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	51.811.195.720	14.757.288.562
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	4.218.823.652	13.611.563.168
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	4.169.607.755	6.863.801.854
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	42.563.650.215	17.340.894.755
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	6.001.768.640	5.857.315.068
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	100.579.746.884	57.523.056.442
- Công ty Truyền tải Điện 1	874.425.791	
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.769.051.921	3.483.544.502
- Công ty Truyền tải Điện 3	250.150.000	
- Công ty Truyền tải Điện 4	9.665.041.687	9.434.095.252
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mi	25.884.232.646	11.649.980.468
- Tổng Công ty phát điện 3	1.884.794.278	1.194.956.818
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	82.971.645	34.999.506
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.596.077.138	1.482.633.664
- Công ty CP Thủy điện A Vương	(365.577.667)	
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	125.682.195	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.024.130.604	4.192.292.258
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	565.677.950	
- Công ty Thủy điện Sơn La	2.560.984.545	
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô		5.447.495.814
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop	1.125.744.333	2.435.474.340
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	987.916.706	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	(18.962.700)	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	2.739.007.962	3.577.072.720
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	438.263.066	
- Công ty Thủy điện Trị An	144.997.400	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	3.099.528.567	
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		270.673.650
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chát	2.477.087.310	
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan		1.560.263.350
- Công ty CP Năng lượng Vĩnh Tân 3		864.934.066
- Nhà máy ĐB Bắc Bình - CN Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam		267.352.000
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	195.768.567.062	65.102.941.641
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	60.549.211.805	74.909.885.886
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	5.070.177.718	11.773.816.798
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	10.019.863.474	
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	7.841.558.593	7.488.370.470

Các khoản phải thu (tiếp)	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng(tiếp)</i>		
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.276.806.623	4.582.763.990
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	5.967.453.817	4.281.451.894
- Ban QLDA Thủy Điện 6	9.951.393.785	25.889.336.535
- Công ty Truyền tải điện 1	1.047.163.587	85.295.218
- Công ty Truyền tải điện 2	3.654.063.483	1.708.106.370
- Công ty Truyền tải điện 4	9.280.520.089	2.924.798.876
- Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương		695.310.660
- Tổng Công ty Phát điện 3		499.925.627
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận		6.915.675.392
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	65.798.171	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đồng Nai		418.405.753
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	179.329.892	
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	908.356.400	
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	1.754.951.033	
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	3.000.000	337.036.181
- Công ty Thủy điện Thác Mơ	358.029.825	
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		2.284.747.251
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	705.245.395	2.705.245.395
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		297.741.015
- Công ty Thủy điện Buôn Kướp	1.238.318.766	895.051.685
- Công ty Điện lực Kiên Giang	100.374.378	
<i>Trả trước người bán</i>	1.572.346.436	663.872.771
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.572.346.436	626.068.135
- Công ty Điện lực TPHCM		37.804.636
Các khoản phải trả	567.758.000	5.118.738.000
- Tập đoàn Điện lực Việt nam	567.758.000	5.118.738.000
<i>Phải trả người bán</i>	81.352.580	743.032.041
- Khách sạn Điện lực	25.402.000	29.700.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	507.373.636
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		205.958.405
<i>Người mua trả tiền trước</i>	151.941.364.606	29.225.787.822
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	128.084.117.294	5.452.142.877
- Tổng Công ty Phát điện 2	808.906.750	654.056.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	17.952.489.972	18.563.247.083
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam		2.773.093.064
- Tổng Công ty Phát điện 3	214.693.806	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hoà Bình		118.895.130
- Công ty Thủy điện Thác Mơ		92.094.767
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà		433.617.444
- Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	700.000.000
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	631.460.250	
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.631.057.052	395.650.944
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	651.989.684	
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý IV/2014 và Báo cáo tài chính Quý IV/2013 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



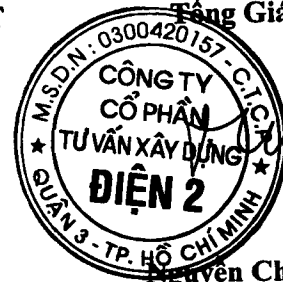
Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng